

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **62/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 25/11/2019

V/v: "*Tranh chấp ly hôn và nuôi
con chung*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Tấn Đầu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nhâm Đức Hùng**

2. Ông **Danh Minh Hòa**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lý Văn Toán** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông **Lâm Sển** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 388/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2019 về "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 08 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Đồng Ngọc H**, sinh năm 1997;

Địa chỉ: ấp TT, xã TH A, huyện TH, tỉnh KG.

(Chị H có mặt tại phiên tòa)

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Văn E**, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp HL, xã TL, huyện CT, tỉnh KG.

(Anh E có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 02/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đồng Ngọc H trình bày:*

Qua thời gian quen biết tự nguyện yêu thương nhau, chị và anh Trần Văn E tiến tới hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã TL, huyện CT, tỉnh KG và được UBND xã TL, huyện CT, tỉnh KG cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/12/2017. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chị cũng hạnh phúc nhưng đến thời gian gần đây anh chị thường cãi nhau, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm mặc dù anh chị đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không được. Trong thời gian chung sống vợ chồng chị có 02 người con chung là cháu Trần Minh K, sinh ngày 28/09/2012 và cháu Trần Minh K1, sinh ngày 08/06/2015. Về tài sản chung: không có; về nợ chung: không có nợ ai, không ai nợ vợ chồng chị. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H khởi kiện và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn E.
- Về con chung: Có hai người con chung là cháu Trần Minh K, sinh ngày 28/09/2012 và cháu Trần Minh K1, sinh ngày 08/06/2015. Chị H yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trần Minh K1, sinh ngày 08/06/2015 không yêu cầu anh E cấp dưỡng nuôi cháu K1. Chị đồng ý giao cháu Trần Minh K, sinh ngày 28/09/2012 cho anh E chăm sóc nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi cháu K.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng chị nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Bị đơn anh Trần Văn E vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2019 anh E trình bày:*

Anh và chị Đồng Ngọc H tự nguyện quen biết, yêu thương nhau và tiến tới hôn nhân vào năm 2011, có làm lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TL, huyện CT, tỉnh KG và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi cưới nhau thì vợ chồng anh về sinh sống ở nhà cha mẹ vợ tại huyện TH, đến năm 2016 vợ chồng anh đi Sài Gòn làm ăn và sinh sống ở đó, đến khoảng tháng 5/2019 thì vợ chồng anh cự cãi qua lại với nhau vài câu thì chị H bỏ về nhà cha mẹ ở Kiên Giang. Do đó, vợ chồng anh ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị H khởi kiện xin ly hôn thì anh E có ý kiến sau:

- Về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn với chị H vì anh còn thương vợ và cũng muốn giữ cho các con có đủ cha, đủ mẹ.
- Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết cho anh và chị H ly hôn thì anh E yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trần Minh K, sinh ngày 28/09/2012 và

không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu K; Giao cháu Trần Minh K1, sinh ngày 08/06/2015 cho chị H chăm sóc nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi cháu K1.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết
- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] - Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đồng Ngọc H thực hiện quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[2] - Về quan hệ pháp luật tranh chấp, nguyên đơn chị Đồng Ngọc H yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Trần Văn E và yêu cầu được nuôi dưỡng 01 người con chung. Nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định trong vụ án là “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*”.

[3] - Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn anh Trần Văn E đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt xét xử hợp lệ, đúng theo quy định của pháp luật. Anh E cũng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, chị H cũng thống nhất và yêu cầu xét xử vắng mặt anh E. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Văn E.

[4] – Về nội dung vụ kiện: Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Đồng Ngọc H yêu cầu xin được ly hôn với anh Trần Văn E. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án chị H và anh E đều xác nhận anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian nhưng thời gian gần đây chị H và anh E thường nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vì vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi bất hòa, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng chị H, anh E đã cố gắng dàn xếp để chung sống cùng nhau để lo cho con nhưng đến nay vẫn không dung

hòa với nhau được. Từ đó vợ chồng không còn tình cảm nên chị H yêu cầu được ly hôn với anh E.

Đồng thời, mẹ của anh E là bà Nguyễn Thị A xác định rằng trong thời gian đầu khi mới cưới nhau thì vợ chồng chị H, anh E sống chung nhà với bà A thì chị H và anh E cũng thường xuyên cự cãi nhau do hai vợ chồng bất đồng quan điểm (BL 31). Bên cạnh đó, mẹ của chị H là bà Trần Thị Hiếu L cũng xác định rằng trong thời gian sống ở nhà bà tại ấp TT, xã TH A, huyện TH, tỉnh KG thì vợ chồng chị H, anh E có mâu thuẫn, cãi nhau, sau đó vợ chồng chị H anh E đến nhà con trai của bà L ở tại khu phố ĐT, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh KG sinh sống thì trong thời gian sinh sống tại đây thì anh E cũng thường xuyên đánh chị H nguyên nhân là do anh E có rượu là hành hung vợ và cuộc sống vợ chồng chị H đã mâu thuẫn từ nhiều năm nay (BL 30).

Mặt khác, anh Đồng Hữu D là anh trai của chị H cũng xác định rằng trong thời gian ở nhờ nhà anh D thì anh E thường xuyên cự cãi, đánh đập chị H, anh D đã nhiều lần can ngăn khuyên bảo anh E nhưng anh E không nghe (BL 28).

Từ những cơ sở trên cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh E đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đồng Ngọc H là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp theo quy định pháp luật, đúng theo Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] - Về quan hệ con chung: Chị H và anh E đều xác nhận, trong thời gian chung sống giữa anh chị có hai người con chung là cháu Trần Minh K, sinh ngày 28/09/2012 và cháu Trần Minh K1, sinh ngày 08/06/2015. Anh E yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K và chị H đồng ý giao cháu K cho anh E chăm sóc nuôi dưỡng, đồng thời cháu K cũng có nguyện vọng sống với anh E (BL 23). Chị H yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu K1 và anh E cũng đồng ý. Do đó, cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] - Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án đã giải thích cho chị H và anh E về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật nhưng chị H và anh E xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] - Về tài sản chung: Căn cứ vào lời khai của chị H và anh E trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai của chị H tại phiên tòa đều xác nhận trong quá

trình chung sống anh chị không có tạo lập tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] - Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị Hương xác nhận anh chị không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] - Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 01 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Buộc nguyên đơn chị Đồng Ngọc H phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng chị H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005307 ngày 04/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn chị Đồng Ngọc H với bị đơn anh Trần Văn E.

1. Về hôn nhân: Nguyên đơn chị Đồng Ngọc H được ly hôn với bị đơn anh Trần Văn E.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Minh K, sinh ngày 28/9/2012 cho anh E tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Minh K1, sinh ngày 08/6/2015 cho chị H tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H, anh E không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Chị H, anh E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị H và anh E đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị H và anh E đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Đồng Ngọc H phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng chị H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005307 ngày 04/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Mai Tấn Đầu